TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2022/HNGĐ - ST.
Ngày 13 tháng 7 năm 2022
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Giang;

Các hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo;

Ông Nguyễn Ngọc Thắng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Anh Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Bà Tôn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2022/TLST – HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2022 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2022/QĐXXST – HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2022, quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2022/QĐST – HPT ngày 29/6/2022 giữa:

Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Khu 8, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. (Hiện đang ở nước ngoài).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Đ là chị **Ngô Thị M**, sinh ngày 23/02/1996.

Địa chỉ: thôn P, xã C, huyện B, thành phố Hà Nội. theo giấy ủy quyền ngày 28/3/2022. (Phạm vi ủy quyền: nộp đơn, các chi phí tố tụng, giao nộp và nhận các tài liệu, chứng cứ). Chị Đ, chị M có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Anh **Lê Văn H**, sinh năm 1986;

Nơi ĐKHKTT: Khu 8, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. (Hiện đang ở nước ngoài). Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Lê Thị C**, sinh năm 1948;

Địa chỉ: Thôn N, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. Có đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 14/3/2022 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn Chị Nguyễn Thị Đ trình bày: Chị Đ và anh H kết hôn ngày 26/10/2007, đăng ký kết hôn tại UBND xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống tại xã H, thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường. Đến năm 2015, hai vợ

chồng đi Malaysia từ đó xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do khác biệt về lối sống, tính cách của hai vợ chồng không hòa hợp, không thể tìm được tiếng nói chung. Đến nay tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị Đ được ly hôn với anh H, hiện nay anh H đang ở nước ngoài, chị Đ không biết địa chỉ của anh H ở đâu và chỉ biết anh H thường xuyên liên lạc điện thoại về cho mẹ đẻ là bà Lê Thị C.

Về con chung: Chị Đ xác định vợ chồng có hai con chung là Lê Quang Q, sinh ngày 14/5/2009 và Lê Ngọc K, sinh ngày 28/01/2011, hiện nay các cháu đều đang ở với bà C. Nay chị Đ có quan điểm để anh H được nuôi cả hai con chung, trong thời gian anh H đi nước ngoài thì bà C vẫn tiếp tục nuôi các cháu đến khi anh H về nước vì chị Đ cũng sắp đi nước ngoài. Chị Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai cháu mỗi tháng là 2.000.000đ/2 con chung.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Chị Đ không đề nghị tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Đ xin chịu toàn bộ.

- Phía bị đơn anh Lê Văn H hiện đang ở nước ngoài được thể hiện tại công văn số: 6189/QLXNC – P5 ngày 25/3/2022 và danh sách khách xuất nhập cảnh ngày 24/3/2022 của Cục xuất nhập cảnh bộ Công an cung cấp anh Lê Văn H xuất cảnh gần nhất ngày 05/01/2020, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do chị Đ không biết địa chỉ của anh H ở đâu tại nước ngoài nên Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của bà Lê Thị C (mẹ đẻ anh H) và được bà C cung cấp như sau: Bà là mẹ đẻ anh H, mẹ chồng chị Đ, Tòa án đã gửi các văn bản tố tụng cho anh H bà đều nhận được, sau khi nhận được các văn bản của Tòa án bà đã thông báo cho anh H biết việc chị Đ xin ly hôn, bà đã yêu cầu anh H cung cấp địa chỉ ở nước ngoài. Nhưng anh H không cung cấp và quan điểm của anh H cũng nhất trí ly hôn. Quá trình chung sống tại Việt Nam thì chị Đ, anh H không có mâu thuẫn gì lớn, còn khi vợ chồng anh H, chị Đ sang nước ngoài thì không rõ có mâu thuẫn hay không, nay gia đình đồng ý cho hai cháu ly hôn.

Về con chung: Chị Đ và anh H có hai con chung là Lê Quang Q, sinh năm 2009 và Lê Ngọc K, sinh năm 2011, hiện nay các cháu đang ở với bà C. Việc chị Đ để anh H nuôi hai cháu bà nhất trí, trong thời gian anh H đi nước ngoài thì bà sẽ có trách nhiệm nuôi dưỡng hai cháu đến khi anh H về nước, bà không đề nghị chị Đ, anh H cấp dưỡng khi bà nuôi hai cháu.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Chị Đ và anh H không có gì.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về những nội dung sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng qui định trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đề nghị hội đồng xét xử: Căn cứ vào điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 123, 107, 110,117 của luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28; khoản 3 điều 35; điều 37; khoản 4 điều 147; điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Cho Chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn anh Lê Văn H.

Về con chung: Giao cho anh Lê Văn H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Lê Ngọc K, sinh ngày 28/01/2011 và Lê Quang Q, sinh ngày 14/5/2009. Chị Nguyễn Thị Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Lê Văn H cho cháu Lê Ngọc K, sinh ngày 28/01/2011 và Lê Quang Q, sinh ngày 14/5/2009 mỗi tháng 2.000.000đ/ 02 con chung (Mỗi tháng 1.000.000đ/01 con chung), kể từ tháng 7/2022 cho đến khi cháu K, cháu Q thành niên và có khả năng lao động. Trong thời gian anh H ở nước ngoài, tạm giao hai cháu cho bà Lê Thị C nuôi dưỡng và chăm sóc đến khi anh H về nước, sẽ có trách nhiệm nuôi dưỡng và chăm sóc hai cháu.

Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ với con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Đ phải chịu toàn bộ án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn Chị Nguyễn Thị Đ nộp đơn xin ly hôn anh Lê Văn H tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Trong đơn xin ly hôn, chị Đ trình bày hiện anh H đang ở nước ngoài. Tại công văn số 6189/QLXNC – P5 ngày 25/3/2022 và danh sách khách xuất nhập cảnh ngày 24/3/2022 của Cục xuất nhập cảnh bộ Công an xác định anh H xuất cảnh gần nhất ngày 05/01/2020, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước; trong quá trình giải quyết vụ án Chị Nguyễn Thị Đ đã có bản tự khai, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, giấy ủy quyền cho chị Ngô Thị M giao nộp và nhận các tài liệu, chứng cứ với lý do chị sắp đi nước ngoài. Tại công văn số 9951/QLXNC – P5 ngày 13/5/2022 và danh sách khách xuất nhập cảnh ngày 13/5/2022 của Cục xuất nhập cảnh bộ Công an xác định chị Đ xuất cảnh gần nhất ngày 13/4/2022, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do vậy, căn cứ vào khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Trong vụ án này chị Đ, anh H không có mặt ở Việt Nam nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 2 điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị Đ có đơn xin giải quyết vắng mặt. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Đ.

- Chị Đ đề nghị xin ly hôn với anh H và chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh H ở Việt Nam, mà không cung cấp được địa chỉ của anh H ở chỗ nào tại nước ngoài, Tòa án đã thông qua thân nhân của anh H là bà Lê Thị C (mẹ đẻ

anh H) thì thấy bà C đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án trong đó có 02 quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 01,02 về việc yêu cầu bà C cung cấp địa chỉ của anh H ở nước ngoài. Sau khi nhận được các văn bản tố tụng thì bà C đã thông báo cho anh H biết và bà có điện thoại bảo anh H cung cấp địa chỉ của anh H ở nước ngoài để bà cung cấp cho Tòa án tỉnh Phú Thọ nhưng anh H không cung cấp cho bà nên bà không cung cấp cho Tòa án được. Anh H có nói lại cho bà C về quan điểm của mình là nếu chị Đ đề nghị ly hôn thì anh nhất trí ly hôn. Như vậy, anh H đã cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết nên căn cứ công văn số: 253/TANDTC – PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thì đây là trường hợp bị đơn cố tình dấu địa chỉ, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Do vậy, Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh H.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Lê Văn H trước khi kết hôn có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 26/10/2007 tại UBND xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ, khi kết hôn có đầy đủ điều kiện kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng chị Đ, anh H xảy ra nhiều mâu thuẫn, chính quyền địa phương đã khuyên giải nhưng chị Đ vẫn cương quyết xin ly hôn anh H. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu từ khi chị Đ, anh H đi nước ngoài từ thời điểm năm 2015, hai vợ chồng đi malaysia từ đó xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do khác biệt về lối sống, tính cách của hai vợ chồng không hòa hợp, không thể tìm được tiếng nói chung. Đến nay tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, có căn cứ để xác định tình cảm vợ chồng giữa chị Đ và anh H đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xử cho chị Đ được ly hôn anh H là phù hợp với khoản 1 Điều 56 của luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Lê Văn H có 02 con chung là cháu Lê Ngọc K, sinh ngày 28/01/2011 và Lê Quang Q, sinh ngày 14/5/2009. Tại đơn khởi kiện ngày 14/03/2022 chị Đ xin được nuôi cả hai con chung và không đề nghị anh H cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Nhưng tại bản tự khai ngày 25/3/2022 chị Đ nhất trí để anh H được nuôi cả hai con chung, trong thời gian anh H đi nước ngoài thì bà C vẫn tiếp tục nuôi hai cháu đến khi anh H về nước vì ngày 06/4/2022 chị cũng đi nước ngoài và cấp dưỡng nuôi con chị tự nguyện cấp dưỡng cho hai cháu mỗi tháng 02 triệu/2 con (mỗi cháu 1 triệu/tháng). Phía bà C có quan điểm là chị Đ để anh H nuôi hai cháu bà nhất trí, trong thời gian anh H đi nước ngoài thì bà sẽ có trách nhiệm nuôi dưỡng hai cháu đến khi anh H về nước, bà không đề nghị chị Đ, anh H cấp dưỡng khi bà nuôi hai cháu. Xét thấy, việc chị Đ có quan điểm để anh H được nuôi cháu K, cháu Q là tự nguyện và hiện nay chị Đ cũng đã đi nước ngoài từ ngày 13/4/2022. Hơn nữa trong thời gian chị Đ, anh H ở nước ngoài cả hai cháu K và cháu Q ở với bà C từ nhỏ, nay nguyện vọng của hai cháu đều xin được ở với anh H, trong thời gian anh H ở nước ngoài cả hai cháu đều xin được ở với bà C. Phía bà C (mẹ đẻ anh H) có quan điểm trong thời gian anh H đi nước ngoài thì bà sẽ có trách nhiệm nuôi dưỡng hai cháu đến khi anh H về nước,

bà không đề nghị chị Đ, anh H cấp dưỡng khi bà nuôi hai cháu. Nhưng phía chị Đ tự nguyện cấp dưỡng cho Cháu K, cháu Q mỗi cháu là 1.000.000đ/01 tháng, tổng hai cháu là 2.000.000đ/01tháng do vậy cần chấp nhận sự tự nguyện này của chị Đ.

Do vậy, cần giao cho anh Lê Văn H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Lê Ngọc K, sinh ngày 28/01/2011 và Lê Quang Q, sinh ngày 14/5/2009. Trong thời gian anh H đi nước ngoài, bà C có nghĩa vụ chăm sóc cháu K và cháu Q đến khi anh H về nước là phù hợp.

- Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Chị Đ không đề nghị Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét

- Về án phí: Chị Đ chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

[3]. Về quyền kháng cáo đối với bản án : Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 điều 56, 81,82,83, 107, 110,117 của luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 2 điều 207; điểm b khoản 2 điều 227; khoản 1 điều 228; khoản 1, 2 điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn anh Lê Văn H

[2]. Về con chung: Giao cho anh Lê Văn H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Lê Ngọc K, sinh ngày 28/01/2011 và Lê Quang Q, sinh ngày 14/5/2009. Chị Nguyễn Thị Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Lê Văn H cho cháu Lê Ngọc K, sinh ngày 28/01/2011 và Lê Quang Q, sinh ngày 14/5/2009 mỗi tháng 2.000.000đ/ 02 con chung (Mỗi tháng 1.000.000đ/01 con chung), kể từ tháng 7/2022 cho đến khi cháu K, cháu Q thành niên và có khả năng lao động.

Trong thời gian anh H ở nước ngoài bà Lê Thị C có trách nhiệm trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu K, cháu Q đến khi anh H về nước, sẽ có trách nhiệm nuôi dưỡng và chăm sóc hai cháu.

Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được cản trở.

[3]. Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Không đặt ra xem xét.

[4]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con. Xác nhận chị Đ đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0000164 ngày 18/3/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

[5]. Về quyền kháng cáo đối với bản án: bà C có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đ□ợc bản án hoặc bản án đ□ợc niêm yết hợp lệ. Thời hạn

kháng cáo của chị Đ và anh H là 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Hảo **Nguyễn Ngọc Thắng** **Nguyễn Hà Giang**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Các đ- ơng sự;
- UBND xã H;
- L- u hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà

Nguyễn Hà Giang